TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆTNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 270/2018/ HNGĐ-ST
Ngày: 30- 7-2018
V/v: Tranh chấp, xin ly hôn
giữa chị M với anh N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Thế Minh

-*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Cư

2. Bà Võ Thị Lan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Mộng Thu- thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Thịnh- kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2018/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp, ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/ 2018/ QĐXXST- HNGĐ ngày 23/5/2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Số 404, tổ 11, ấp Tân Phú B, xã Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang(có mặt);

- *Bị đơn:* Anh Trần Đức N, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: tổ 6, ấp Tân Hòa C, xã Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết M đề ngày 25/02/2018 và tại phiên tòa thể hiện như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết M với anh Trần Đức N yêu nhau được cha mẹ hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới vào năm 2014, sau đó anh chị đến UBND xã Tân An đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 28/HT, quyển số 0I/2014 ngày 24/3/2014. Sau khi cưới nhau vợ chồng sống có hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn giữa hai người càng ngày càng lớn và vợ

chồng không còn sống chung cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được, do đó chị M xin được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Giữa chị M với anh N chưa có con chung
- Về tài sản và nợ chung: Theo chị M, chị với anh N không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Đức N được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh N vẫn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến của mình.

Ý kiến phát biểu của đại diện VKS: Về tố tụng Thẩm phán đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến khi mở phiên tòa xét xử và tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đầy đủ, đúng theo trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định; về nội dung, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và các chứng cứ vụ án được công bố thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi HĐXX) xét thấy:

[1]Vê áp dụng pháp luật tố tụng: Đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Sự kiện pháp lý xảy ra, theo đơn khởi của chị Nguyễn Thị Tuyết M đề ngày 25/02/2018 xin ly hôn với anh Trần Đức N vì vậy cần áp dụng luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, Theo biên bản xác minh ngày 16/5/2018 thì anh N thường hăy đi làm ăn xa rồi về, anh N không thuộc trường hợp bỏ địa phương trên 06 tháng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luậ tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết M với anh Trần Đức N yêu nhau được cha mẹ hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới vào năm 2014, sau đó anh chị đến UBND xã Tân An đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 28/HT, quyển số 0I/2014 ngày 24/3/2014. Sau khi cưới nhau vợ chồng sống có hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn giữa hai người càng ngày càng lớn và vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được, do đó chị M xin được ly hôn với anh N.

Anh anh Trần Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh N vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến quan điểm của mình nhưng, theo chị M trình bày phần trên thì tình cảm giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 và anh chị không còn sống chung cho đến nay. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị M với anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được, nay chị M xin ly hôn với anh N là hợp lý. Được HĐXX chấp nhận, nghĩ nên cho chị M ly hôn với anh N là phù hợp

[4]. Về con chung: Theo chị M thì chị với anh N chưa có con chung, nên HĐXX không đạt ra xem xét.

[5]. Về tài sản và nợ chung: Theo chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không đặt ra để gải quyết trong bản án này. Sau này nếu anh N cho rằng giữa anh với chị M có tài sản và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì anh N vẫn có quyền khởi kiện chị M ra Tòa án để yêu cầu giải quyết trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6]Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết M là nguyên đơn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại điểm a khoản 5 Điều 27 nghị Quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, chị M được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0004484 ngày 07/3/2018 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khỏan 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tuyết M

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với anh Trần Đức N.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản và nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu giữa hai người có tranh chấp với nhau về tài sản và nợ trong thời gian hôn nhân thì anh Trần Đức N vẫn có quyền khởi kiện chị Nguyễn Thị Tuyết M yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác theo quy định của pháp luật;

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng, chị M được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0004484 ngày 07/3/2018 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án chị Nguyễn Thị Tuyết M có quyền kháng cáo. Riêng anh Trần Đức N vắng mặt vẫn được quyền kháng cáo trong hạn trên kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu tòa xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TA tỉnh An Giang;
-VKSND tỉnh An Giang;
-VKSND thị xa Tân Châu;
-THA thị xã Tân Châu;
- UBND xã Tân An
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN– CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thế Minh